

NGŨ NGHĨA CỦA *TRÊN - DƯỚI* VÀ NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

TRẦN VĂN DƯƠNG*

*Ngôn ngữ nào cũng có nhóm từ định vị không gian; tuy nhiên cơ chế tri nhận không gian, việc ý niệm hóa các quan hệ không gian và biểu đạt chúng bằng ngôn từ lại có sự khác biệt rất lớn giữa các cộng đồng ngôn ngữ. Bài viết mô tả và so sánh đối chiếu ngữ nghĩa của *TRÊN - DƯỚI* trong tiếng Việt với các hình thức biểu đạt tương đương trong tiếng Anh trên cơ sở ngữ liệu song ngữ tổng hợp từ Tình yêu sau chiến tranh: Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam đương đại (bản dịch tiếng Anh do nhà xuất bản Curbstone Press ấn hành). Từ đó, nhận diện những nét đặc thù và một số khuynh hướng trong ý niệm hóa và mã hóa quan hệ không gian trong tiếng Việt và tiếng Anh.*

Từ khóa: trên, dưới, khung quy chiếu, ý niệm hóa, mã hóa

Nhận bài ngày: 8/11/2018; *đưa vào biên tập:* 10/11/2018; *phản biện:* 10/12/2018; *duyet đăng:* 20/12/2018

1. DẪN NHẬP

Trong thực tiễn giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành biên phiên dịch, chúng tôi nhận thấy một vấn đề rất phổ biến là người học thường có khuynh hướng áp đặt cách tri nhận và biểu đạt không gian của người Việt trong khi nói và viết tiếng Anh. Thực tiễn đó cho thấy những nghiên cứu sâu về cơ

sở định vị không gian trong tiếng Việt đối chiếu với tiếng Anh là rất cần thiết, giúp cho người học nhận diện rõ hơn những nét đặc thù trong tri nhận và biểu đạt không gian của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Trên cơ sở lý thuyết về ba loại khung quy chiếu không gian của S.C. Levinson (*tuyệt đối* - absolute, *tương đối* - relative, và *nội tại* - intrinsic), bài viết tập trung mô tả và so sánh đối

* Trường Đại học Hoa Sen.

chiếu ngữ nghĩa của cặp định vị TRÊN - DƯỚI với các hình thức biểu đạt tương đương trong tiếng Anh. Ngữ liệu song ngữ Việt - Anh sử dụng trong nghiên cứu này gồm 309 ngữ cảnh của TRÊN, 106 ngữ cảnh của DƯỚI, kèm theo những cách thức biểu đạt tương đương trong tiếng Anh. Nguồn ngữ liệu này được tổng hợp từ tuyển tập *Tình yêu sau chiến tranh: Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam đương đại*, gồm 50 truyện ngắn của 45 nhà văn đương đại Việt Nam, Nhà xuất bản Hội Nhà văn ấn hành năm 2004, và bản dịch tiếng Anh *Love after War: Contemporary Fiction from Viet Nam* do nhà xuất bản Curbstone Press (Mỹ) ấn hành.

Bản dịch tiếng Anh của tuyển tập này được 19 dịch giả tên tuổi trong và ngoài nước thực hiện, được nhà văn Wayne Karlin và nhà văn Hồ Anh Thái hiệu đính. Wayne Karlin vừa là một nhà văn vừa là một giáo sư giảng dạy ngôn ngữ và văn học tại Trường đại học Southern Maryland. Suốt 50 năm qua, ông cùng các đồng nghiệp đã dành rất nhiều tâm huyết cho việc biên tập và phổ biến sách văn học Việt Nam dịch sang tiếng Anh. Trong quá trình thực hiện và biên tập bản dịch này, như nhà văn Hồ Anh Thái giới thiệu trên báo *Tuổi Trẻ* ngày 8/2/2004, các dịch giả đã trải qua những lần “tranh luận gay gắt” để bản dịch vừa trung thành với bản gốc vừa được diễn đạt chuẩn xác theo cách diễn đạt của người bản xứ. Tờ thời báo *New York* đã khen ngợi rằng

tuyển tập này đã “được dịch bằng một thứ ngôn ngữ tiếng Anh hạng nhất” (first-rate English language).

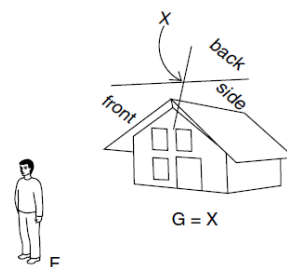
2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM TRONG LÝ THUYẾT CỦA S.C. LEVINSON

(1). HÌNH, NỀN và ĐIỂM NHÌN là những thành tố cơ bản của các khung quy chiếu không gian. HÌNH (F) (figure) là đối tượng được định vị; NỀN (G) (ground) là đối tượng quy chiếu; ĐIỂM NHÌN (V) (viewpoint) là vị trí của người quan sát, người nói. Khi F được định vị chỉ trong quan hệ với G thì đó là quan hệ *nhị phân* (binary); còn khi F được định vị trong quan hệ cả với G và V thì đó là quan hệ *tam phân* (ternary).

(2). *Khung quy chiếu* là những hệ tọa độ với chức năng chỉ rõ các góc hoặc các hướng không gian, qua đó vị trí của F được xác định trong quan hệ với G (khung quy chiếu nội tại), hoặc với cả G và V (khung quy chiếu tương đối).

(3). Khung quy chiếu NỘI TẠI là khung quy chiếu *nhị phân*; F được định vị chỉ trong quan hệ với G. Các tọa độ được xác định dựa trên hình thù của G, các *cạnh* hay các *mặt* của G hình thành các miền quy chiếu.

Hình 1. Khung quy chiếu NỘI TẠI



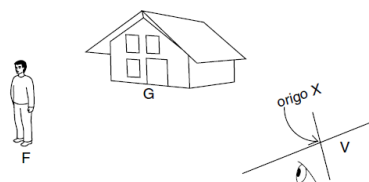
"He's **in front of** the house."

(Anh ấy ở **phía trước** căn nhà.)

Nguồn: Levinson, 2004: 40.

(4). Khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI là khung quy chiếu tam phân (ternary), cấu thành bởi ba yếu tố chính: F, G, và V. Điểm nhìn giữ vai trò quan trọng trong cùng một khung cảnh không gian, từ các ĐIỂM NHÌN khác nhau, ta có các phối cảnh khác nhau và những ý niệm định vị không gian khác nhau.

Hình 2. Khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI



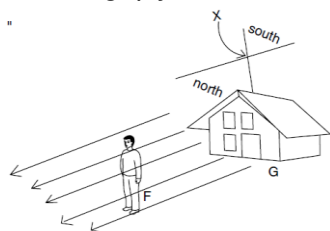
"He's **to the left of** the house."

(Anh ấy ở **bên trái** căn nhà.)

Nguồn: S.C. Levinson, 2004: 40.

(5). Khung quy chiếu TUYỆT ĐỐI là khung quy chiếu nhị phân (binary), biểu thị quan hệ không gian giữa F và G theo các phương cố định tính từ G. Điểm gốc X của hệ tọa độ nằm ở trung tâm của G. Khung quy chiếu này gắn liền với việc xác định các hướng *Bắc, Nam, Đông, Tây* trên mặt đất, trong đó hướng Bắc được ấn định như là mốc, từ đó xác định các hướng còn lại.

Hình 3. Khung quy chiếu TUYỆT ĐỐI



"He's **north of** the house."

(Anh ấy ở **phía Bắc** của căn nhà.)

Nguồn: Levinson, 2004: 40.

3. ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA CỦA TRÊN - DƯỚI VỚI CÁC HÌNH THỨC BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

Kết quả thống kê từ ngữ liệu tổng hợp cho thấy TRÊN - DƯỚI biểu đạt các phạm trù ý niệm định vị theo phương *thẳng đứng* (trên trời - dưới đất, trên đầu - dưới chân), theo *phương ngang* (trên rừng - dưới đồng bằng, trên đầu tàu - dưới đuôi tàu). Ngoài ra, TRÊN - DƯỚI cũng biểu đạt phạm trù ý niệm định vị theo *cơ cấu hành chính, xã hội* của người Việt (trên trung ương - dưới địa phương, trên tỉnh - dưới huyện).

3.1. TRÊN - DƯỚI theo phương thẳng đứng

Để định vị không gian theo phương *thẳng đứng*, tiếng Việt chủ yếu sử dụng hai từ TRÊN - DƯỚI và một số biến thể như *bên trên - bên dưới, phía trên - phía dưới*. Trong các khung quy chiếu mà người Việt thường sử dụng để định vị TRÊN - DƯỚI theo phương *thẳng đứng*, thường có sự tham gia của các *bộ phận cơ thể người* và *điểm nhìn*.

Các *bộ phận cơ thể người* trong tư thế chuẩn tắc thường được coi là cơ sở để định vị; trong đó, một số bộ phận được gắn với ý niệm *trên* và một số được gắn với ý niệm *dưới*, chẳng hạn: TRÊN đầu/ngực/vai/tay - DƯỚI chân.

- (1) a. Chiếc mũ màu đen chễm chệ bám chắc **trên** đầu anh.

(Mai Sơn, *Vật lạ ở trên đầu*).

The black hat perched solemnly and firmly **on** his head.

(Mai Sơn, *The Black Felt Hat*, 266).

- b. **Trên** đầu những đám mây đen lừ lừ mọng nước.

(Hồ Anh Thái, *Mây mưa mau tạnh*)

High **above** us thick dark clouds threaten the sky.

(Ho Anh Thai, *A Short Rain*, 319).

- c. Tôi cắm đầu chạy hơn hai cây số, trong màn đêm đầy sương, nhưng đôi lúc cũng thấy những vì sao lấp ló **trên đầu**.

(Hồ Anh Thái, *Mảnh vỡ của đàn ông*)

I sprinted for two kilometers through the misty night, occasionally catching the glimmers of stars **over** my head.

(Ho Anh Thai, *Fragment of a Man*, 10).

Các tình huống (1.a-c) cho thấy trong tiếng Việt, **TRÊN** được dùng để biểu thị các quan hệ không gian rất khác nhau: (1) có sự *tiếp xúc*, *nâng đỡ* giữa F và G như trong (1.a); (2) không có sự tiếp xúc giữa F và G như trong (1.b-c). Trong tiếng Anh, những quan hệ không gian này được mã hóa không phải bằng một mà bằng ba giới từ khác nhau: **on**, **above** và **over**.

Cũng vậy, các tình huống (2.a-c) cho thấy, tiếng Việt chỉ dùng duy nhất một từ **DƯỚI** để biểu đạt các ý niệm không gian khác nhau, trong khi tiếng Anh có ba hình thức biểu đạt tương đương: **at**, **under**, **beneath**.

- (2) a. Chồng cốc vỡ tan ngay **dưới chân** hắn, gây ra tiếng đổ vỡ rợn người có tác dụng thị uy.

(Hồ Anh Thái, *Trong sương hồng hiện ra*).

They shattered **at** his feet, making a breaking sound which scared him.

(Ho Anh Thai, *Behind the Red Mist*, 194)

- b. Tiếng bom làm mặt đất **dưới chân** họ rung nhẹ.

(Hồ Anh Thái, *Trong sương hồng hiện ra*)

The distant explosions from the bombs shook the ground lightly **under** their feet.

(Ho Anh Thai, *Behind the Red Mist*, 209)

- c. Ông ôm chiếc cặp vào lòng, còn chiếc túi xách không hiểu sao lại bỏ lăn lóc **dưới chân**.

(Lê Văn Thảo, *Làng lẻ*)

He is hugging his portfolio tightly in his lap, while his duffel bag has been tossed carelessly **beneath** his feet.

(Le Van Thao, *The Village That Slid Away*, 15)

ĐIỂM NHÌN (V) của chủ thể cũng đóng vai trò rất quan trọng trong định

vị không gian của người Việt cả theo phương *thẳng đứng* (trên - dưới) và theo phương *ngang* (trong - ngoài - bên). Hãy xét một số tình huống định vị tiêu biểu theo phương *thẳng đứng* trên cơ sở điểm nhìn của chủ thể quan sát:

(1) TRÊN trời - DƯỚI đất

Trong tiếng Việt, quan hệ không gian TRÊN - DƯỚI theo phương thẳng đứng thường được ý niệm hóa trên cơ sở khung quy chiếu TỰƠNG ĐỐI, với quan hệ không gian *tam phân* (ternary): F - G - V. TRÊN biểu thị tình huống F ở vị trí cao hơn so với điểm nhìn V, không phụ thuộc vào hình thù của G. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, quan hệ không gian theo phương thẳng đứng thường được ý niệm hóa theo khung quy chiếu NỘI TẠI, với quan hệ không gian nhị phân (binary): F - G. Trong đó, F được định vị dựa trên hình thù của G. Chẳng hạn, *trời* (sky) hay *không trung* (air) thường được ý niệm hóa như bao chứa; do đó, quan hệ giữa F và G được ý niệm hóa theo quan hệ bao chứa và vật chứa, và được biểu đạt bằng giới từ **in**, không phải bằng giới từ **above**, **over** hay **on**.

- (3) a. Mỗi lần có tiếng máy bay **trên trời**, là một lần mẹ tôi rùng mình, không dám ngẩng đầu lên.

(Hò Anh Thái, *Mảnh vỡ của đàn ông*)

Every time there was the sound of an airplane **in** the sky, my mother would shiver, not even

daring to look up.

(Ho Anh Thai, *Fragment of a Man*, 3)

- b. Chắc là chúng tôi không bao giờ gặp lại, ở những con đường hiển hiện trên mặt đất còn khó gặp, nữa là những tuyến đường vô hình chằng chịt **trên không**.

(Hò Anh Thái, *Người Ấn*)

We would certainly not meet again: it was difficult to meet someone again even on the roads clearly marked on the earth-and seemed impossible on those invisible routes that interlaced **in** the air.

(Ho Anh Thai, *The Indian*, 35)

Trong khi đó, DƯỚI biểu thị quan hệ không gian khi F ở vị trí thấp hơn so với điểm nhìn V, bất kể F có thấp hơn G hay không. Chẳng hạn trong (4.a), F thực ra nằm ở vị trí cao hơn G theo phương *thẳng đứng*, nhưng thấp hơn điểm nhìn V của chủ thể quan sát trong tư thế chuẩn tắc. Trong sự tình này, F được định vị ở *DƯỚI đất*, mặc dù trong thế giới vật lý khách quan thì F ở *TRÊN mặt đất*. Trong tiếng Anh, sự tình này được ý niệm hóa theo khung quy chiếu NỘI TẠI và được mã hóa bằng giới từ **on** (trên), biểu thị quan hệ tiếp xúc, nâng đỡ giữa F và G.

Trong các sự tình (4.b-c), F nằm một phần hoặc hoàn toàn trong G. Trong tiếng Việt, các quan hệ không gian này vẫn chỉ được mã hóa bằng một từ định vị *DƯỚI*, nhưng trong tiếng Anh,

các quan hệ này được mã hóa bằng các giới từ **in** và **beneath**, biểu thị quan hệ *bao chứa*.

- (4) a. Bình nằm lẩn **dưới** đất, tay giữ chặt chân mẹ.

(Nguyễn Thị Ngọc Tú, *Mưa tối*)

Binh was lying **on** the floor, trying to hold onto her ankles.

(Nguyen Thi Ngoc Tu, *Night Rain*, 339)

- b. Đoàn người bắt đầu đi, kéo thành một hàng dài, những món đồ nặng phải kéo lê **dưới** đất.

(Lê Văn Thảo, *Làng lở*)

The crowd begins to move, stretching out into a long line, dragging their heavier tools **in** the dirt behind them.

(Le Van Thao, *The Village That Slid Away*, 23)

- c. Có lúc khói hương bay thẳng đứng rất lâu, khiến tôi tưởng **dưới** đất này chính là nơi E-ric đã nằm lại.

(Trần Thanh Giao, *Trong vườn trúc*)

At times, the tendrils of smoke would stop and hover in the air, remaining fixed long enough to make me believe that Eric was buried right at that spot, **beneath** our feet.

(Tran Thanh Giao, *In the Bamboo Grove*, 82)

(2) TRÊN cây - DƯỚI gốc

Trong tiếng Việt, khi G là “cây”, “chạc cây”, “ngọn cây” và “cành cây” (5.a-d)

thì quan hệ không gian giữa F với G đều được ý niệm hóa theo khung quy chiếu TƯỞNG ĐỐI và được mã hóa bằng một đơn vị từ vựng duy nhất là TRÊN.

- (5) a. Anh vào nhà xơi nước cho đàn hoàng, ngồi **trên cây** như vậy sâu bọ nó đốt cho.

(Hồ Anh Thái, *Trong sương hồng hiện ra*)

Why don't you come inside, properly, and have something to drink? You'll get bitten by insects if you keep sitting **in** that tree.

(Ho Anh Thai, *Behind the Red Mist*, 147)

- b. Con khỉ vàng nhạt ló đầu rình một cặp mẹ con khỉ khác ôm nhau quấn quýt **trên chạc cây** bên cạnh.

(Đoàn Lê, *Đêm xóm chùa*)

The pale yellow monkey poked her head out to watch a mother and child pair that were entwined in each other's arms **in** a fork of a neighboring tree.

(Doan Le, *The Last Night in Our Double Bed*, 166)

- c. Có một kẻ không coi Ananda như một vật vô tri. Đó là con kền kền đậu **trên ngọn cây** Ashok bên bờ sông.

(Hồ Anh Thái, *Người đứng một chân*)

There was one creature, however, that didn't think Ananda was an inanimate thing.

This was the vulture who perched **on** the top of a nearby ashok tree.

(Ho Anh Thai, *The Man Who Stood on One Leg*, 77)

- d. Gương mặt ấy và bàn chân ấy, một bông hoa trong huyền thoại, một trăm năm mới ra hoa một lần, nhưng nở **trên cành** khô.

(Hò Anh Thái, *Mảnh vỡ của đàn ông*)

That face and that foot, a mythical flower that would blossom once in a hundred years, but blossom **on** a dry branch.

(Ho Anh Thai, *Fragment of a Man*, 9)

Tuy nhiên, trong tiếng Anh, các quan hệ không gian ở các sự tình (5.a-d) lại được ý niệm hóa theo khung quy chiếu NỘI TẠI và hình thù của G được ý niệm hóa theo hai phạm trù khác nhau:

- *Quan hệ bao chứa*: “tree” (cây) (5.a) được ý niệm hóa như một bao chứa có kích thước ba chiều và ranh giới của bao chứa ấy là điểm cuối của các cành cây; “a fork of a tree” (chạc cây) (5.b) cũng được ý niệm hóa như một bao chứa với mức độ ít điển hình hơn. Cả hai sự tình này đều được biểu đạt bằng giới từ **in**.

- *Quan hệ tiếp xúc, nâng đỡ*: “the top of” (ngọn cây) và “a branch” (cành cây) (5.c-d) được người bản ngữ Anh ý niệm hóa theo cùng một phạm trù.

Đó là quan hệ không gian có sự *tiếp xúc, nâng đỡ* giữa F và G, và được biểu đạt bằng giới từ **on**.

Khi G là “gốc cây” thì quan hệ giữa F và G được mã hóa theo hai cách phổ biến: (a) không sử dụng từ định vị nào, như “*Ăn cam ngồi gốc cây cam*”, hay “*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa*”; (b) sử dụng từ định vị DƯỚI, như trong ví dụ (6). Trong tiếng Anh, quan hệ không gian này được mã hóa bằng một biểu thức duy nhất là “**at the foot of**”.

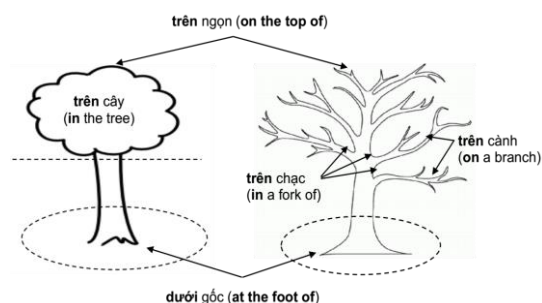
- (6) Có đứa còn mang sáo đến thổi, thổi mà ngồi **dưới gốc** cây bồ đề tí tắp đằng xa, đến tai người đẹp thì chỉ còn là tiếng dế kêu hoang vắng.

(Hò Anh Thái, *Tiếng thở dài qua rừng kim tước*)

Even when one boy played his flute for her, he only dared to do it from far away, **at the foot of** a banyan tree, and so the music that reached the beauty's ears sounded like the wild chirping of crickets.

(Ho Anh Thai, *The Sigh Through the Laburnums*, 45)

Hình 4. Điển cảnh định vị TRÊN - DƯỚI khi G là “cây”



Như vậy, sự khác biệt lớn nhất trong định vị không gian theo phương *thẳng đứng* giữa tiếng Việt và tiếng Anh là do hai cộng đồng ngôn ngữ có khuynh hướng sử dụng các chiến lược định vị với các khung quy chiếu khác nhau. Chiến lược định vị không gian của người Việt chủ yếu dựa trên khung quy chiếu *TƯƠNG ĐỐI*; quan hệ không gian giữa F và G luôn được xác định dựa trên yếu tố thứ ba, đó là V. Trong khi đó, chiến lược định vị của người bản ngữ Anh chủ yếu dựa trên khung quy chiếu *NỘI TẠI*; quan hệ không gian giữa F và G thường được mã hóa bằng các tác tử liên hệ biểu thị quan hệ *bao chứa* (containment), *tiếp xúc* (contact), *nâng đỡ* (support), *trùng khớp* (coincidence), *gần kề* (contiguity), và *tiếp giáp* (proximity).

Sự khác biệt trong chiến lược định vị không gian theo phương *thẳng đứng* giữa hai ngôn ngữ đưa đến những cách thức *ý niệm hóa không gian* hoàn toàn khác nhau. Đó cũng là lý do dẫn đến hiện tượng: từ cùng một sự tình trong thế giới vật lý khách quan nhưng người Việt và người bản ngữ Anh lại *ý niệm hóa* theo những cách rất khác nhau, đồng thời sử dụng những đơn vị từ vựng có ngữ nghĩa nhiều khi hoàn toàn trái ngược nhau để mã hóa các ý niệm đó.

Kết quả khảo sát và so sánh đối chiếu trên đây, ở mức độ nào đó, đã làm rõ hơn nhận định của Lý Toàn Thắng (2009: 233) về xu hướng tri nhận và biểu đạt không gian của người Việt: “Tiếng Việt không phải là một ngôn

ngữ Ấn - Âu như tiếng Anh. Trong tiếng Anh, sự tri nhận không gian chủ yếu dựa vào thuộc tính chất lượng và Tôpô. Trong tiếng Việt, các đối tượng và quan hệ không gian được mô tả theo một cách nhìn khác về thế giới.”

3.2. *TRÊN-DƯỚI* theo phương ngang

3.2.1. *Định vị theo địa lý, địa hình*

Quan hệ không gian giữa F và G thường được biểu thị bằng *TRÊN* khi G là vùng địa lý *cao hơn*, và bằng *DƯỚI* khi G là vùng địa lý *thấp hơn*. Các ý niệm định vị *TRÊN - DƯỚI* này có khuynh hướng hình thành những cặp tương phản, như: *TRÊN* *núi/ non/ rừng/ cao nguyên* - *DƯỚI* *đồng bằng*. Hãy xét các tình huống sau:

(7) a. Bạch thầy, ngày xưa cha con thường bảo: tu **trên** núi dễ, tu giữa chợ mới là khó.

(Trần Thùy Mai, *Thương nhớ Hoàng Lan*)

My father used to say that to practice religion **in** the mountains is quite easy. To do so in the middle of the market is much more difficult.

(Trần Thùy Mai, *The Ylang-Ylang Flower*, 521)

b. Tôi có một thằng bạn vừa là đồng hương, vừa là đồng đội đã từng mười năm ở với nhau **trên** rừng A So.

(Nguyễn Minh Châu, *Chiếc thuyền ngoài xa*)

I had a friend from my home town, a comrade-in-arms who I'd been with for ten years **in**

the A So forest.

(Nguyen Minh Chau, *The Boat in the Distance*, 237)

- c. Đây là lần đầu tôi thấy hiện tượng nguyệt thực **trên** cao nguyên.

(Trung Trung Đĩnh, *Đêm nguyệt thực*)

It was the first time I had seen an eclipse **in** the Central Highlands.

(Trung Trung Dinh, *Eclipse*, 89)

- (8) Tên em là Xuyến, Minh Xuyến. Quê em ở **dưới** đồng bằng.

(Ngô Ngọc Bội, *Những mảnh vụn*)

My name is Xuyen, Minh Xuyen. My home is **down in** the delta.

(Ngo Ngoc Boi, *The Blanket of Scraps*, 62)

Các sự tình trong (7) và (8) phản ánh phần nào khuynh hướng định vị theo yếu tố địa lý, địa hình của người Việt. Những vùng miền cao hơn, như “núi”, “miền núi”, “rừng”, “cao nguyên” được định vị bằng **TRÊN** (7.a-c), còn những vùng miền thấp hơn được định vị bằng **DƯỚI** (8). Vẫn là chiến lược định vị với khung quy chiếu **TƯƠNG ĐỐI**.

Trong tiếng Anh, các vùng (area) địa lý này được ý niệm hóa như *bao chứa*. Nói cách khác, người bản ngữ Anh vẫn sử dụng khung quy chiếu **NỘI TẠI** và mã hóa bằng giới từ **in**.

Do được định vị theo khung quy chiếu **TƯƠNG ĐỐI**, nghĩa là có sự tham gia của điểm nhìn, nên ý niệm không gian

trong các sự tình ở trên có thể thay đổi khi điểm nhìn di chuyển tới một vị trí nhất định. Chẳng hạn, ngoài những tình huống định vị **TRÊN** núi, **DƯỚI** thung lũng, vẫn có những tình huống định vị **TRONG** núi (9.a), **TRONG** thung lũng (9.b). Ở các tình huống này, có sự thay đổi trong *phối cảnh* (perspective). Điểm nhìn không phân định *vùng cao* với *vùng thấp*, mà phân định *vùng không gian bên trong* và *bên ngoài* của G.

- (9) a. Tôi nhận lỗi về mình, sẵn sàng chịu phạt giam, bụng bảo dạ rằng đi an dưỡng **trong** núi khoảng một tuần, rồi quay về làm thủ tục ra quân là vừa.

(Hồ Anh Thái, *Mảnh vỡ của đàn ông*)

I accepted the blame and prepared myself to go to jail, telling myself I was only taking a week-long rest **in** the mountains before returning in time to prepare my discharge papers.

(Ho Anh Thai, *Fragment of a Man*, 8)

- b. Có đến hơn chín mươi phần trăm dân số suốt đời quần quanh **trong** thung lũng...
(Hồ Anh Thái, *Đi khỏi thung lũng mới đến nhà*)

Most of the population of the kingdom spend their lives **in** that valley...

(Ho Anh Thai, *Leaving the Valley*, 104)

Như vậy, trong tiếng Việt, các tình huống định vị TRÊN - DƯỚI theo yếu tố địa lý, địa hình chủ yếu được ý niệm hóa theo khung quy chiếu TƯỞNG ĐỐI. Khi điểm nhìn thay đổi tới một vị trí nhất định thì ý niệm về quan hệ không gian giữa F và G cũng thay đổi, đồng thời biểu thức ngôn ngữ sử dụng để mã hóa quan hệ không gian đó cũng thay đổi theo. Về điểm này, Lý Toàn Thắng (2009: 179) cũng đã có những phân tích và nhận xét khá tương đồng khi cho rằng bản đồ tri nhận không gian của người Việt chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi yếu tố địa hình. Chẳng hạn ở Bắc Bộ, phía Đông và Đông Nam giáp biển (vùng thấp) thường được định vị bằng DƯỚI, còn phía Bắc và Tây Bắc giáp núi (vùng cao) thường được định vị bằng TRÊN. Từ đó kéo theo những hướng vận động tương ứng như: “lên Hòa Bình”, “lên Cao Bằng”, “xuống Hải Phòng”, “xuống Thái Bình”.

Trong khi đó, các sự tình ở trên cho thấy người bản ngữ Anh có khuynh hướng ý niệm hóa theo khung quy chiếu NỘI TẠI, và mã hóa bằng giới từ *in*, biểu thị quan hệ bao chứa. Phạm trù ý niệm không gian với G là bao chứa là một trong những phạm trù có mạng lưới ý niệm phong phú nhất trong tiếng Anh, với rất nhiều mạng lưới ý niệm xung quanh điển mẫu, tùy theo mức độ điển hình của bao chứa (C. Brugman & G. Lakoff, 1988; L. Talmy, 2000; D. Lee, 2001; A. Tyler & V. Evans, 2003).

3.2.2. Định vị theo mô hình “đầu - cuối”

Trong tiếng Việt, các điểm không gian *đầu - cuối* của một số thực thể được ý niệm hóa và biểu thị bằng TRÊN - DƯỚI theo phương *ngang*. *Đầu* biểu thị điểm xuất phát, còn *cuối* biểu thị chỗ giới hạn, sắp hết của một khoảng không gian, chẳng hạn, cấu hình không gian của một *trang giấy* (10.a), một *rạp hát* (10.b), hoặc cấu hình không gian của một thực thể theo hướng vận động như *cái xe* (11.a), *con thuyền* (11.b).

(10)a. Trên đầu trang

Dưới cuối trang

(Kho ngữ liệu Vietlex)

At the top / head of the page

At the bottom / foot of the page

Trong nhà thờ hoặc rạp hát, nên ngồi ở **ghế trên**.

(Kho ngữ liệu Vietlex)

In the church or theater, you should take a **front row seat**.

(11)a. Quang ở **ghế trên** quay xuống...

(Trần Thanh Giao, *Trong vườn trúc*)

Quang, **in the front seat**, turned around...

(Trần Thanh Giao, *In the Bamboo Grove*, 80)

b. Phía sau lưng người đàn bà, hình một ngư phủ và một đứa trẻ đứng thẳng **trên** đầu mũi thuyền...

(Nguyễn Minh Châu, *Chiếc*

thuyền ngoài xa)

Behind the woman would be a fisherman and a boy standing erect **in** the bow of the boat...

(Nguyen Minh Chau, *The Boat in the Distance*, 240)

Trong các sự tình này, đôi khi TRÊN - DƯỚI có thể được thay thế bằng TRƯỚC - SAU. Chẳng hạn, trong mô hình không gian của một rạp hát, “*hàng ghế trên*” - “*hàng ghế dưới*” có thể được biểu đạt bằng “*hàng ghế trước*” - “*hàng ghế sau*”. Tuy nhiên, cũng có trường hợp không thể hoán chuyển như vậy. Chẳng hạn, trong mô hình không gian của một trang giấy: “*trên đầu trang*” - “*dưới cuối trang*” không thể thay thế bằng “*trước - sau*”. “*Trang trước - trang sau*” thuộc về một phối cảnh không gian khác, một khung ý niệm khác, đó là mô hình định vị của một cuốn sách có nhiều trang.

Đối chiếu với những cách biểu đạt tương đương trong tiếng Anh, chúng ta cũng thấy: (1) đối với mô hình không gian của một trang giấy, dù F nằm ở *đầu* (top) hay *cuối* (bottom) *trang* thì đều được định vị với một giới từ topo duy nhất là **at** (ở/tại); (2) đối với các mô hình không gian như *rạp hát*, *cái xe* thì tiếng Anh chỉ sử dụng một cách biểu đạt duy nhất bằng cặp **front - back** (trước - sau), trừ trường hợp G được ý niệm hóa như bao chứa (11.b).

3.2.3. *Định vị theo sự tiếp xúc giữa F và G*

Cả trong tiếng Việt và tiếng Anh, yếu

tố **tiếp xúc** giữa F và G thường được ưu tiên chọn lựa đưa ra cận cảnh, và quan hệ tiếp xúc đó được biểu đạt bằng TRÊN trong tiếng Việt và ON trong tiếng Anh, bất kể theo phương *thẳng đứng* hay phương *ngang*.

(12)a. Con tai tượng tuột lưỡi câu, giấy đàn đánh **trên nền nhà**.

(Phạm Ngọc Tiến, *Tại tượng*)

The fish, hook in mouth, squirmed frantically **on the floor**.

(Pham Ngoc Tien, *The Elephant Ear-Shaped Fish*, 197)

b. Tấm bằng khen của câu lạc bộ thơ Thăng Long treo lủng **trên tường** với những mẫu cổ áo.

(Phạm Thị Hoài, *Tiệm may Sài Gòn*)

The Ascending Dragon Club's certificate of honor was hanging **on the wall** among the collar samples.

(Pham Thi Hoai, *The Saigon Tailor Shop*, 356)

c. Con thạch sùng bò **trên trần** nhà.

(Phan Triều Hải, *Có một người nằm trên mái nhà*)

The house lizard crawls **on the ceiling**.

(Phan Trieu Hai, *There Was a Man Lying on the Roof*, 403)

d. Vợ tôi đã bắt đầu muốn chấm dứt những lý do chính đáng cho việc nằm **trên mái** nhà của tôi.

(Phan Triều Hải, *Có một người*

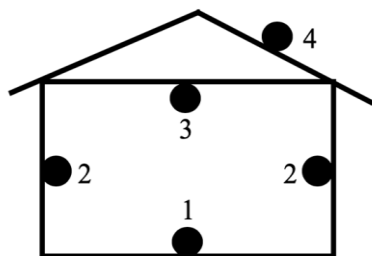
nằm trên mái nhà)

My wife had begun to desire to put an end to my legitimate reasons for reposing **on the roof**.

(Phan Trieu Hai, *There Was a Man Lying on the Roof*, 407)

Trong (12.a) và (12.d), quan hệ giữa F và G được xác định theo phương *thẳng đứng* (F cao hơn G). Tuy nhiên, trong (12.b), quan hệ giữa F và G là quan hệ theo phương *ngang*, hoàn toàn không có phân định cao thấp. Còn trong (12.c) thì vị trí cao thấp giữa F và G đã đảo lộn: “*con thạch sùng*” được định vị ở *TRÊN* “*trần nhà*” (on the ceiling), nhưng thực sự nó thấp hơn, hay chính xác là ở *DƯỚI* trần nhà xét theo trục sức hút của trái đất (vị trí 3 trong Hình 5).

Hình 5. Diễn cảnh của *TRÊN* theo quan hệ tiếp xúc giữa F và G



Dù được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *NỘI TẠI* hay *TƯƠNG ĐỐI* thì tất cả các tình huống định vị trên đều được mã hóa bằng *TRÊN*. Trong sự tình ở (12.a), quan hệ giữa F và G (*TRÊN* đất) được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *NỘI TẠI*. Các sự tình ở (12.c) “*TRÊN* trần nhà” và (12.d) “*TRÊN* mái nhà” đều được định vị

theo khung quy chiếu *TƯƠNG ĐỐI*: F được định vị không chỉ trong quan hệ với G mà còn với V.

Sự tình ở (12.b) “*TRÊN* tường” là trường hợp khá đặc biệt. Quan hệ giữa F (*tấm bằng khen*) và G (*bức tường*) là quan hệ tiếp xúc theo phương *ngang*, và quan hệ này không thay đổi cho dù *tấm bằng khen* được treo thấp hay cao. Tuy nhiên, nếu *tấm bằng khen* được treo ở vị trí thấp gần mặt đất thì khó có thể được mô tả là “*TRÊN* tường”, mà có lẽ là “*DƯỚI* chân tường”. Điều này chứng tỏ ngoài yếu tố *tiếp xúc* với bức tường, thì *tấm bằng khen* cũng phải ở một vị trí cao nhất định mới có thể được mô tả là “*TRÊN* tường”. Như vậy, sự tình này vẫn được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *TƯƠNG ĐỐI*.

Tuy có chung một diễn cảnh là F tiếp xúc với mặt đất/nền nhà (vị trí 1 trong Hình 5), nhưng sự tình ở (4.a) được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *TƯƠNG ĐỐI* và được biểu thị bằng *DƯỚI* đất, còn sự tình ở (12.a) lại được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *NỘI TẠI* và được biểu thị bằng *TRÊN* nền nhà. Đây là điểm đặc thù của tiếng Việt: cùng một sự tình trong thế giới vật lý khách quan có thể được ý niệm hóa theo hai khung quy chiếu khác nhau và được mã hóa bằng hai biểu thức ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Anh, tất cả các sự tình ấy đều được ý niệm hóa theo khung quy chiếu *NỘI TẠI* và chỉ được biểu đạt bằng một giới từ duy nhất là **on**. Đây cũng là khuynh hướng rất rõ

trong cách thức tri nhận và biểu đạt không gian của người bản ngữ Anh đã được trình bày trong các công trình nghiên cứu của D. Lee (2001), A. Tyler & V. Evans (2003) và S.C. Levinson (2004). Chẳng hạn, theo D. Lee (2001: 21-22), yếu tố *tiếp xúc* giữa F và G thường được đưa ra cận cảnh, và như vậy, dù có sự nâng đỡ giữa F và G hay không thì ý niệm tiếp xúc đó vẫn được mã hóa bằng giới từ **on**, như: “the pen **on** the table” (cái bút ở trên bàn), “the poster **on** the wall” (tấm áp phích trên tường), “the fly **on** the ceiling” (con ruồi trên trần nhà).

4. KẾT LUẬN

Từ những phân tích đối chiếu ngữ nghĩa của TRÊN - DƯỚI với những hình thức biểu đạt tương đương trong tiếng Anh trên đây, có thể rút ra hai kết luận sau:

1. Khi định vị TRÊN - DƯỚI theo phương *thẳng đứng*, người Việt có khuynh hướng sử dụng khung quy chiếu TƯƠNG ĐỐI, với quan hệ không gian *tam phân* (ternary). Trong đó, yếu tố *điểm nhìn*, *vị trí* và *các bộ phận cơ thể* của *chủ thể* đóng vai trò quan trọng trong quá trình ý niệm hóa và mã hóa các quan hệ không gian. Trong khi đó, theo khảo sát của Levinson (2004: 75), khi định vị theo phương *thẳng đứng*, tiếng Anh có

khuynh hướng sử dụng khung quy chiếu NỘI TẠI. Đây là khung quy chiếu *nhị phân* (binary): *hình* được định vị chỉ trong quan hệ với *nền*. Các yếu tố *hình thù*, *góc*, *cạnh*, *kính thước* của *nền* đóng vai trò then chốt trong ý niệm hóa và mã hóa quan hệ không gian giữa *hình* và *nền*.

2. Do tiếng Anh có khuynh hướng định vị theo khung quy chiếu NỘI TẠI, nên khi NỀN là những thực thể được ý niệm hóa như *bao chứa*, thì dù định vị theo phương *thẳng đứng* hay phương *ngang*, quan hệ giữa F và G luôn được mã hóa bằng *tác tử liên hệ* (topological relators) **in**. Điều đó giải thích cho hiện tượng các quan hệ không gian như **trên trời** (in the sky), **trên cây** (in the tree), **dưới lòng đất** (in the ground), **dưới nước** (in the water), đều được mã hóa bằng **in** (trong). Đây là sự khác biệt quan trọng trong *cách thức ý niệm hóa* và *biểu đạt quan hệ không gian* giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

Những kết quả khảo sát, so sánh đối chiếu trên đây là cơ sở để đưa ra những biện giải mang tính khoa học và những hướng tiếp cận phù hợp trong việc giảng dạy nhóm từ định vị và định hướng không gian trong tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam, đặc biệt là các sinh viên chuyên ngành biên phiên dịch. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Brugman, C. & Lakoff G. 1988. Cognitive Topology and Lexical Network. Reprinted in D. Geeraerts (2006), *Cognitive Linguistics: Basic Readings*. Berlin: Mouton de Gruyter.
2. Karlin, W. & Ho Anh Thai (Ed.). 2003. *Love After War: Contemporary Fiction From*

Viet Nam. Wilimantic, CT: Curbstone Press.

3. Ho Anh Thai. 1998. *Trong sương hồng hiện ra*. Bản dịch tiếng Anh: *Behind the Red Mist: Fiction by Ho Anh Thai*. Wilimantic, CT: Curbstone Press.

4. Hồ Anh Thái (chủ biên). 2004. *Tình yêu sau chiến tranh: tuyển tập truyện ngắn Việt Nam đương đại*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.

5. Hồ Anh Thái. 2004. "Tình yêu sau chiến tranh: Tuyển tập văn xuôi Việt Nam lớn nhất ở Mỹ". *Tuổi Trẻ*, ngày 8/2/2004.

6. Lee, D. 2001. *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Oxford: Oxford University Press.

7. Levinson, S.C. 2004. *Space in Language and Cognition: Explorations in Cognitive diversity*. Cambridge: Cambridge University Press.

8. Lý Toàn Thắng. 2009. *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cường đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Phương Đông.

9. Talmy, L. 2000. *How Language Structure Space*. In *Toward a Cognitive Semantics*, Vol.1: Concept structuring Systems, pp.177-254, Massachusetts: The MIT Press.

10. Tyler, A. & Evans V. 2003. *The Semantics of English Prepositions: Spatial Scenes, Embodied Meaning and Cognition*. New York: Cambridge University Press.